

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Báo cáo tài chính

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 35

0305
TRACE
DỊCH
TÀI CH
VÀ
1-1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Lilama 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 2600104526 ngày 09/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công, xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...), giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông), công trình thủy lợi (kênh mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ), các công trình quốc phòng, đường điện và trạm biến thế;
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc; Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đen, que hàn, đá,...);
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
-

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24-25 Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Thao
Ông Lưu Văn Kính
Ông Nguyễn Văn Thuyết
Ông Nguyễn Quốc Khánh
Ông Nguyễn Tiến Thành
Ông Phạm Công Hoan

Chủ tịch
Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Đến ngày 27/04/2018
Từ ngày 27/04/2018

1386
CÔNG T
NHIỆM
VỤ T
KINH K
KIỂM T
AM VI
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành
Ông Nguyễn Tăng Phụng
Ông Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Phạm Xuân Rạng
Ông Trần Huy Long
Ông Hoàng Mạnh Quảng

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 3
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2018.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lưu Văn Kính

Nguyễn Tiến Thành



Số: 45-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 3, được lập ngày 19/03/2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Chúng tôi chưa nhận được các thư xác nhận của khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với giá trị khoảng 35 tỷ và khoản phải trả người bán ngắn hạn với giá trị khoảng 40 tỷ. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, Chúng tôi cũng không xác định được số dư của các khoản công nợ này và không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu chênh lệch liên quan đến công nợ phải thu, phải trả trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Như tại thuyết minh báo cáo tài chính V.10, chi phí xây dựng nhà máy đóng tàu Bạch Hạc tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2017 là 121.600.423.358 đồng. Công ty chưa xác định được giá trị tổn thất của dự án nhà máy đóng tàu Bạch Hạc này. Vì vậy chúng tôi cũng không thể xác định được giá trị tổn thất có thể phát sinh từ các nghiệp vụ về dự án đầu tư này đến các chỉ tiêu có liên quan trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.



Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Lilama 3 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã được trình bày tại mục thuyết minh báo cáo tài chính VII.11, khoản lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty là 359.694.595.446 đồng, đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 286.537.167.097 đồng. Tại ngày 31/12/2018, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 515.274.998.213 đồng. Khả năng thanh toán nhanh và hiện thời là rất thấp, các nội dung này cho thấy Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn trong điều kiện hoạt động bình thường.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
2837-2019-152-1.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Kiểm toán viên

Nguyễn Xuân Giang

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
2784-2019-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.527.683.608	171.577.879.637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.781.425.359	752.240.144
1. Tiền	111		1.781.425.359	752.240.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.377.145.844	113.590.054.035
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	106.988.128.423	106.534.210.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.954.264.382	5.257.456.822
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	33.804.599.899	33.606.597.890
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(42.479.231.089)	(33.359.719.615)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	2.109.384.229	1.551.508.280
IV. Hàng tồn kho	140		40.085.049.762	56.948.415.315
1. Hàng tồn kho	141	V.7	40.085.049.762	56.948.415.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		284.062.643	287.170.143
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		284.062.643	287.170.143
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.737.831.116	244.562.738.703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		100.391.592.297	112.381.626.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	100.391.592.297	112.381.626.625
- Nguyên giá	222		178.943.256.921	192.438.563.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.551.664.624)	(80.056.936.760)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		41.620.000	41.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.620.000)	(41.620.000)

03052
C
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CH
VÀ K
NA
V1-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		122.504.206.520	125.265.890.668
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	122.504.206.520	125.265.890.668
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	3.935.455.525	2.068.728.609
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.649.000.000	13.649.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.000.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.713.544.475)	(11.580.271.391)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.906.576.774	4.846.492.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.906.576.774	4.846.492.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		377.265.514.724	416.140.618.340

1388
CÔNG TY
HIỆM HỮU
VỤ TƯ
NH KẾ
HỆM TỌ
M VIỆ
P. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		663.802.681.821	702.378.827.167
I. Nợ ngắn hạn	310		663.802.681.821	702.378.827.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	99.132.743.370	98.601.884.073
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	15.154.150.949	11.545.755.036
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	17.446.866.133	25.152.381.608
4. Phải trả người lao động	314		2.103.744.097	5.401.794.597
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	14.928.849.775	24.051.496.025
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	58.178.416.539	60.274.991.927
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	456.837.651.223	477.081.285.888
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	-	248.978.278
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.259.735	20.259.735
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(286.537.167.097)	(286.238.208.827)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	(286.537.167.097)	(286.238.208.827)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.500.000.000	51.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.250.000.000	14.250.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển			7.173.239.116	7.173.239.116
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			234.189.233	234.189.233
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(359.694.595.446)	(359.395.637.176)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(359.395.637.176)	(352.655.690.523)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(298.958.270)	(6.739.946.653)
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		377.265.514.724	416.140.618.340

Người lập biểu



Nguyễn Đức Thịnh

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		86.457.449.838	40.231.491.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	86.457.449.838	40.231.491.936
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	88.191.189.616	37.306.948.230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.733.739.778)	2.924.543.706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.620.909	1.865.166
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.374.350.792	26.957.622.658
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.241.077.708	26.346.674.106
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	13.979.112.456	5.753.716.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(39.083.582.117)	(29.784.929.955)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	44.313.544.311	34.421.432.398
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.528.920.464	11.376.449.096
13. Lợi nhuận khác	40		38.784.623.847	23.044.983.302
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(298.958.270)	(6.739.946.653)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(298.958.270)	(6.739.946.653)

Người lập biểu.



Nguyễn Đức Thịnh

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(298.958.270)	(6.739.946.653)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.105.907.011	8.730.383.370
- Các khoản dự phòng	03		9.252.784.558	911.615.093
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	29.821
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.928.249.630)	(28.161.799.309)
- Chi phí lãi vay	06		23.241.077.708	26.346.674.106
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.627.438.623)	1.086.956.428
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.903.495.783)	7.958.830.797
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		16.863.365.553	(12.053.794.587)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.876.497.163)	10.131.027.035
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.260.356.213	(8.146.790.344)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.234.522.163)	(22.791.927.355)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.518.231.966)	(23.815.698.026)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	40.148.409.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.620.909	1.865.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.996.379.091)	40.150.274.257

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51.469.019.691	40.112.716.423
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.925.223.419)	(56.103.995.508)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.543.796.272	(15.991.279.085)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.029.185.215	343.297.146
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		752.240.144	408.972.819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(29.821)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.781.425.359	752.240.144

Người lập biểu



Nguyễn Đức Thịnh

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

33052
 C
 TRÁCH
 DỊCH
 CÁI CH
 VÀ B
 N
 VI-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 2600104526 ngày 09/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24-25 Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...), giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông), công trình thủy lợi (kênh mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ), các công trình quốc phòng, đường điện và trạm biến thế;
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc; Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đen, que hàn, đá,...);
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1388.
ÔNG T
HIỆM H
VỤ T
NH K
ĐEM T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Các Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại, dịch vụ	51%

b) Các đơn vị Chi nhánh:

Tên Công ty	Địa chỉ	Quan hệ
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

CHỖ CHỮ
CHỮ
VĂN
TOÁN
ÁN
T
CHỈ MẸP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

NIH
HÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
N
1-1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

1388.
ÔNG T.
HIỆM H.
VỤ T.
NH K.
HIỆM T.
AM VI.
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	301.040.401	44.214.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.480.384.958	708.025.579
Cộng	1.781.425.359	752.240.144



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	106.988.128.423	106.534.210.658
- Công ty CP TCE Vina DENIM	19.276.000.000	19.276.000.000
- Công ty CP Lilama 3.3	14.561.198.525	9.965.653.824
- Công ty CP Lilama 3 - DNT	138.996.000	880.347.502
- Công ty CP Xây dựng số 8 Thăng Long	4.110.000.000	-
- Công ty CP Lisemco	7.895.820.001	8.001.315.001
- Viện nghiên cứu thiết kế Điện lực Quảng Đông (GEDI)	6.864.878.237	14.821.346.181
- Công ty CP Giấy Bãi Bằng	5.283.708.000	5.283.708.000
- Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp DELTA	4.244.370.927	-
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	4.206.430.034	4.206.430.034
- BQLDA Nhà máy bột giấy Phương Nam (TCT Giấy VN)	2.663.068.439	2.663.068.439
- Công ty TNHH Kết cấu Cottrell Việt Nam	2.483.932.675	2.483.932.675
- Công ty CP Chế tạo máy - TKV	1.915.071.667	2.304.318.804
- Công ty CP LILAMA5	1.841.160.504	1.841.160.504
- Công ty TNHH thương mại HD	1.628.098.842	-
- Công ty CP Tập đoàn vàng bạc đá quý DOJ	1.545.195.634	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	1.482.544.700	1.482.544.700
- Công ty TNHH MTV Phiabjooc	1.455.082.688	1.455.082.688
- Công ty TNHH Xây Dựng và Vật liệu công nghệ mới AHA	1.359.146.029	-
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 8/3	1.321.937.400	2.621.937.400
- Công ty CP LILAMA Thí nghiệm cơ điện	1.240.824.355	936.152.615
- Công ty CP LILAMA 45.4	1.085.845.430	1.085.845.430
- Công ty CP Giấy Vạn Điểm	1.073.319.125	1.073.319.125
- Công ty CP Đá trắng Yên Bình	1.027.882.745	1.027.882.745
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	-	10.156.189.841
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.283.616.466	14.967.975.150
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	26.165.629.525	10.100.861.524
- Công ty CP Lilama 3.3	14.561.198.525	9.965.653.824
- Công ty CP Lilama 3 - DNT	138.996.000	880.347.502
- Công ty CP Xây dựng số 8 Thăng Long	4.110.000.000	-

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh thép Tân Hưng	866.299.844	866.299.844
- Công ty CP Ngọc Việt Linh	868.188.137	868.188.137
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam (Bên liên quan)	652.166.034	643.418.735
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.567.610.367	2.879.550.106
Cộng	5.954.264.382	5.257.456.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Tạm ứng	7.181.598.263	6.549.117.147
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	420.000.000	-
- Công ty CP Lilama 3.3 (Bên liên quan)	2.196.579.078	2.113.600.005
- Công ty CP Lilama 3.4 (Bên liên quan)	193.448.671	119.051.328
- Phải thu ngắn hạn khác	23.812.973.887	24.824.829.410
Cộng	33.804.599.899	33.606.597.890

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng	32.642.312.671	(32.642.312.671)	23.049.123.200	(23.049.123.200)
Công ty CP Giấy Bãi Bằng	5.283.708.000	(5.283.708.000)	5.283.708.000	(5.283.708.000)
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	4.206.430.034	(4.206.430.034)	-	-
BQLDA Nhà máy bột giấy Phương Nam	2.663.068.439	(2.663.068.439)	2.663.068.439	(2.663.068.439)
Công ty TNHH Kết cấu Cottrell Việt Nam	2.483.932.675	(2.483.932.675)	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - TKV	1.915.071.667	(1.915.071.667)	2.508.286.361	(2.508.286.361)
Công ty CP LILAMA5	1.841.160.504	(1.841.160.504)	1.841.160.504	(1.841.160.504)
Công ty TNHH MTV Phiabjooc	1.455.082.688	(1.455.082.688)	1.455.082.688	(1.455.082.688)
Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm cơ điện	1.240.824.355	(1.240.824.355)	936.152.615	(936.152.615)
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	1.027.882.745	(1.027.882.745)	1.027.882.745	(1.027.882.745)
Các đối tượng khác	10.525.151.564	(10.525.151.564)	7.333.781.848	(7.333.781.848)
b) Phải thu khác	8.229.348.636	(7.942.008.836)	8.543.332.131	(8.502.103.044)
Tạm ứng nhân viên	4.412.652.791	(4.382.652.791)	4.327.721.807	(4.327.721.807)
Phải thu các đối tượng khác	3.816.695.845	(3.559.356.045)	4.215.610.324	(4.174.381.237)
c) Trả trước cho người bán	1.894.909.582	(1.894.909.582)	1.842.110.871	(1.808.493.371)
Công ty CP Ngọc Việt Linh	868.188.137	(868.188.137)	868.188.137	(868.188.137)
Các đối tượng khác	1.026.721.445	(1.026.721.445)	973.922.734	(940.305.234)
Cộng	42.766.570.889	(42.479.231.089)	36.991.818.002	(33.359.719.615)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	1.522.388.837	1.522.388.837
Công cụ dụng cụ	29.119.443	29.119.443
Tài sản thiếu khác	557.875.949	-
Cộng	2.109.384.229	1.551.508.280

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.888.614.590	-	4.770.525.609
Công cụ, dụng cụ	34.465.367	-	16.970.180
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.161.969.805	-	52.160.919.526
Cộng	40.085.049.762	-	56.948.415.315

Chi tiết số dư chi phí kinh doanh dở dang bao gồm :

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Xi măng Thái Nguyên - Lắp đặt thiết bị	6.936.306.887	6.936.306.887
Công trình Giấy An Hòa	-	1.284.548.736
Công trình đá trắng Nghệ An	2.387.554.387	2.387.554.387
Xây dựng trạm điện KCN Bạch Hạc	1.349.256.074	1.349.256.074
Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	-	4.511.242.255
Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	3.689.331.702	6.668.395.260
Lắp đặt túi lọc bụi - Công ty Fomosa	5.488.546.702	5.488.546.702
Công trình nhiệt điện Vĩnh Tân	-	7.857.853.716
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	16.310.974.053	15.677.215.509
Cộng	36.161.969.805	52.160.919.526

3052
 C
 TRÁCH N
 DỊCH
 AI CH
 VÀ B
 N
 17-7

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	99.488.027.800	72.416.096.662	19.592.156.453	942.282.470	192.438.563.385
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	11.125.339.885	-	2.369.966.579	-	13.495.306.464
- Thanh lý, nhượng bán	8.503.169.710	-	2.369.966.579	-	10.873.136.289
- Giảm khác	2.622.170.175	-	-	-	2.622.170.175
Số dư cuối năm	88.362.687.915	72.416.096.662	17.222.189.874	942.282.470	178.943.256.921
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	25.445.937.421	34.200.323.372	19.504.337.384	906.338.583	80.056.936.760
Số tăng trong năm	3.885.891.789	4.188.257.041	18.418.181	13.340.000	8.105.907.011
Số giảm trong năm	7.241.212.568	-	2.369.966.579	-	9.611.179.147
- Thanh lý, nhượng bán	5.176.918.342	-	2.369.966.579	-	7.546.884.921
- Giảm khác	2.064.294.226	-	-	-	2.064.294.226
Số dư cuối năm	22.090.616.642	38.388.580.413	17.152.788.986	919.678.583	78.551.664.624
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	74.042.090.379	38.215.773.290	87.819.069	35.943.887	112.381.626.625
Tại ngày cuối năm	66.272.071.273	34.027.516.249	69.400.888	22.603.887	100.391.592.297
				31/12/2018	31/12/2017

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

66.341.472.161 74.020.261.468

29.762.192.375 29.114.391.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	41.620.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	41.620.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	41.620.000
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	41.620.000
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc (*)	121.600.423.358	121.600.423.358
Xây dựng biển quảng cáo	-	-
Xây dựng xưởng sản xuất bột giấy Yên Lập	577.910.298	577.910.298
Xây dựng nhà máy chế tạo cơ khí - Xã Quang Minh	-	1.921.711.674
Xây dựng hạ tầng khu C1	325.872.864	325.872.864
Xây dựng nhà điều hành Quang Minh	-	839.972.474
Cộng	122.504.206.520	125.265.890.668

(*) Dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư, tuy nhiên kết cấu kiến trúc và hệ thống máy móc đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Ban điều hành Công ty chưa thể xác định được mức độ thiệt hại của dự án cũng như chưa thể xác định được giá trị tồn thất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018				01/01/2018			
	Tỷ lệ vốn năm giữ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND		Tỷ lệ vốn năm giữ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đầu tư vào Công ty con								
<i>Công ty CP Lilama 3.3</i>	51%	13.649.000.000	(11.713.544.475)		51%	13.649.000.000	(11.580.271.391)	
<i>Công ty CP Lilama 3.4</i>	51%	4.845.000.000	(4.845.000.000)		51%	4.845.000.000	(4.845.000.000)	
<i>Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Torryo</i>	51%	2.990.000.000	(2.990.000.000)		51%	2.990.000.000	(2.990.000.000)	
		5.814.000.000	(3.878.544.475)			5.814.000.000	(3.745.271.391)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
<i>Công ty CP Xây dựng số 8 Thăng Long</i>		2.000.000.000	-			-	-	
		2.000.000.000	-			-	-	
Cộng		15.649.000.000	(11.713.544.475)			13.649.000.000	(11.580.271.391)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.906.576.774	1.953.715.487
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	-	2.892.777.314
Cộng	1.906.576.774	4.846.492.801

13. Phải trả người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	99.132.743.370	98.601.884.073
Công ty CP Thép Tân Hưng	11.172.855.207	11.222.855.207
Công ty Cổ Phần LILAMA3.3	14.233.122.605	13.930.395.419
Công ty Cổ Phần LILAMA3.4	1.780.352.518	1.780.352.518
Cty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức	4.338.159.170	59.062.410
Công ty TNHH Công nghiệp OKWON	19.773.908.747	19.773.908.747
Công ty TNHH LILAMA3 - Dai Nippon Toroyoy	2.044.356.097	3.047.435.600
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	45.789.989.026	48.787.874.172
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	18.057.831.220	16.256.599.890
Công ty CP Lilama 3.3	14.233.122.605	13.930.395.419
Công ty CP Lilama 3.4	1.780.352.518	1.780.352.518
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toroyoy	2.044.356.097	3.047.435.600

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	2.882.458.062	2.882.458.062
Tổng Công ty Viễn thông Quân đội Viettel	785.000.000	785.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghệ DELTA	-	2.933.041.337
Công ty CRI	-	1.314.958.857
Công ty TNHH Miền Tây	-	1.652.647.170
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	1.316.640.832	-
Các đối tượng khác	10.170.052.055	1.977.649.610
Cộng	15.154.150.949	11.545.755.036

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
a) Phải nộp	25.152.381.608	5.056.842.538	12.762.358.013	17.446.866.133
Thuế giá trị gia tăng	11.554.686.258	3.664.317.180	9.782.048.035	5.436.955.403
Thuế thu nhập cá nhân	4.110.925.269	62.988.357	101.000.000	4.072.913.626
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	334.249.731	-	300.000.000	34.249.731
Các loại thuế khác	9.152.520.350	1.329.537.001	2.579.309.978	7.902.747.373
b) Phải thu	-	-	-	-

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước chi phí các công trình	10.422.985.766	10.833.838.065
Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng	4.467.722.242	8.382.861.333
Trích trước chi phí lãi vay	38.141.767	3.417.871.751
Trích trước chi phí tiền lương	-	1.416.924.876
Cộng	14.928.849.775	24.051.496.025

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	1.540.021.132	1.511.498.032
Bảo hiểm xã hội	27.706.933.674	24.988.390.672
Bảo hiểm y tế	1.523.109.369	1.908.384.399
Bảo hiểm thất nghiệp	2.219.028.077	2.029.388.482
Phải trả hoàn ứng thực hiện công trình	11.688.329.941	16.302.641.699
Công ty CP Lilama 3.4	353.000.000	400.000.000
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Lilama 3 - DNT	931.875.003	795.000.003
Đoàn phí công đoàn	994.734.596	1.195.837.311
Phải trả khác	11.221.384.747	11.143.851.329
Cộng	58.178.416.539	60.274.991.927

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Lô 24+25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2018	Trong năm		31/12/2018
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	477.081.285.888	69.504.006.812	89.747.641.477	456.837.651.223
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Ba Đình (*)	60.854.159.355	50.589.019.691	87.091.135.027	24.352.044.019
- Vay cá nhân	4.396.506.450	880.000.000	2.656.506.450	2.620.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	411.830.620.083	18.034.987.121	-	429.865.607.204
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (**)	411.830.620.083	18.034.987.121	-	429.865.607.204
b) Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	477.081.285.888	69.504.006.812	89.747.641.477	456.837.651.223

Đơn vị tính: VND

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/399106-HHTD ngày 29/09/2017 với hạn mức vay là 99,536 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo là Nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất tại lô 24+25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội và một số tài sản khác theo yêu cầu của Ngân hàng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh, mở LC. Lãi suất cho vay được thỏa thuận tại từng thời điểm vay.

(**) Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo Biên bản thỏa thuận ngày 12/09/2012 ký ba bên giữa Công ty CP Lilama3, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thì lịch trả nợ của Công ty CP Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả trong năm 2013, 2014, 2015 là 139.499.392.952 đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 2 năm tiếp theo. Tính đến thời điểm 31/12/2018 số nợ còn phải trả DATC là 429.865.607.204 đồng (bao gồm cả khoản gốc 238.861.000.000 VND và lãi vay 191.004.607.204 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.173.239.116	234.189.233	(352.655.690.523)	(279.498.262.174)
Lỗi trong năm trước				-	(6.739.946.653)	(6.739.946.653)
Số dư cuối năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.173.239.116	234.189.233	(359.395.637.176)	(286.238.208.827)
Số dư đầu năm nay	51.500.000.000	14.250.000.000	7.173.239.116	234.189.233	(359.395.637.176)	(286.238.208.827)
Lỗi trong năm nay					(298.958.270)	(298.958.270)
Số dư cuối năm nay	51.500.000.000	14.250.000.000	7.173.239.116	234.189.233	(359.694.595.446)	(286.537.167.097)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	25.630.000.000	49,77%	25.630.000.000	49,77%
Vốn góp của các cổ đông khác	25.870.000.000	50,23%	25.870.000.000	50,23%
Cộng	51.500.000.000	100,00%	51.500.000.000	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	51.500.000.000	51.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	51.500.000.000	51.500.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000	5.150.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000	5.150.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.000	5.150.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại :		
+ USD	173,82	182,82
Nợ khó đòi đã xử lý	3.049.171.783	3.049.171.783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu thuần	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	80.388.697.925	36.600.633.990
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.068.751.913	3.630.857.946
Cộng	86.457.449.838	40.231.491.936
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	3.930.674.280	1.208.247.341
Công ty CP Lilama 3.3	3.930.674.280	407.931.430
Công ty CP Lilama 3.4	-	800.315.911

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	79.933.249.890	33.638.872.648
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.257.939.726	3.668.075.582
Cộng	88.191.189.616	37.306.948.230

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.620.909	1.865.166
Cộng	3.620.909	1.865.166

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	23.241.077.708	26.346.674.106
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	29.821
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	133.273.084	610.918.731
Cộng	23.374.350.792	26.957.622.658

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.864.542.347	4.126.804.222
Dự phòng phải thu khó đòi	9.119.511.474	300.696.362
Các khoản chi phí quản lý khác	995.058.635	1.326.215.585
Cộng	13.979.112.456	5.753.716.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	43.924.628.721	33.378.375.524
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	248.978.278	-
Các khoản khác	139.937.312	1.043.056.874
Cộng	44.313.544.311	34.421.432.398

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chậm nộp thuế, vi phạm hành chính và bảo hiểm	4.349.889.524	4.281.495.148
Chênh lệch giữa CPSXDD và Giá trị khối lượng dở dang	-	3.022.392.949
Chi phí khác	1.179.030.940	4.072.560.999
Cộng	5.528.920.464	11.376.449.096

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2018, kết quả kinh doanh của công ty là lỗ nên không phát sinh chi phí thuế TNDN phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.453.806.932	5.585.246.197
Chi phí nhân công	18.867.888.724	24.577.384.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.105.907.011	8.730.383.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.201.664.839	10.553.352.423
Chi phí khác bằng tiền	13.542.084.845	4.675.539.332
Cộng	86.171.352.351	54.121.905.770

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	867.953.138	1.011.579.897

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	18.034.987.121
Công ty CP Lilama 3.3	Công ty con	Mua vật tư	705.888.351
Công ty CP Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Công ty con	Lãi đi vay	136.875.000

Cho đến ngày 31/12/2018, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty CP Lilama 3.3	Công ty con	Phải thu khác	2.196.579.078
Công ty CP Lilama 3.4	Công ty con	Phải thu khác Phải trả khác	193.448.671 (353.000.000)
Công ty CP Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Công ty con	Phải thu khác Phải trả khác Vay ngắn hạn	3.192.000 (931.875.003) (1.500.000.000)

521
CƠ
CHẾ
CH V
CHÍNH
A KII
NAN
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hiện tại hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31/12/2017 và 31/12/2018, Công ty có thể chấp, cầm cố tài sản cố định để đi vay (xem thuyết minh V.18)

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3884
CÔNG TY
LILAMA 3
TƯ
KẾ
M T
VIỆT
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trọng việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính : VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	593.272.233.218	-	593.272.233.218
Vay và nợ thuê tài chính	456.668.158.075	-	456.668.158.075
Phải trả cho người bán	98.602.641.916	-	98.602.641.916
Chi phí phải trả	16.269.880.768	-	16.269.880.768
Các khoản phải trả khác	21.731.552.459	-	21.731.552.459
Số đầu năm	628.376.159.017	-	628.376.159.017
Vay và nợ thuê tài chính	477.081.285.888	-	477.081.285.888
Phải trả cho người bán	98.601.884.073	-	98.601.884.073
Chi phí phải trả	24.051.496.025	-	24.051.496.025
Các khoản phải trả khác	28.641.493.031	-	28.641.493.031

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Những thông tin khác

Do ảnh hưởng của những biến động của nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của các vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Khoản lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty là 359.694.595.446 đồng, đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 286.537.167.097 đồng. Tại ngày 31/12/2018, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 515.274.998.213 đồng. Khả năng thanh toán nhanh và hiện thời là rất thấp, các nội dung này cho thấy Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn trong điều kiện hoạt động bình thường. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình để nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cho hoạt động của Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019 sẽ khả quan, do đó, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục là phù hợp.

Người lập biểu



Nguyễn Đức Thịnh

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2019